

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN****1. Thông tin chung về học phần****- Tên học phần : NÓI TIẾNG TRUNG 1 (CHINESE SPEAKING 1)****- Mã số học phần : 1910052****- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ****- Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành: Đại học, Ngôn ngữ Trung Quốc****- Số tiết học phần: 30 tiết**

- Nghe giảng lý thuyết : 5 tiết
- Thực hành (Làm bài tập trên lớp : 25 tiết  
/ Thảo luận / Hoạt động cá nhân, theo cặp, theo nhóm ... )
- Tự học : 60 giờ

**- Đơn vị phụ trách học phần: TBM Thực hành tiếng Trung****2. Học phần trước: không có****3. Mục tiêu của học phần:**

Học phần nhằm giúp sinh viên biết cách đọc phiên âm và nhận diện được chữ Hán trong bài. Hiểu nghĩa, cách dùng và biết viết từ vựng xuất hiện trong bài. Vận dụng được từ vựng và ngữ pháp đã học để mô phỏng bài mẫu tiến hành giao tiếp (chào hỏi, hỏi thăm sức khỏe, công việc, gia đình, tự giới thiệu hoặc giới thiệu tên tuổi, quốc tịch của mình hoặc người khác, biết hỏi và trả lời thời gian, địa chỉ, mua sắm ... Giao tiếp được trong các tình huống tương tự.

**4. Chuẩn đầu ra:**

	<b>Nội dung</b>	<b>Đáp ứng CDR CTĐT</b>
<b>Kiến thức</b>	4.1.1. Sinh viên biết cách đọc phiên âm và nhận diện được chữ Hán trong bài	<b>PLO-K04</b>
	4.1.2. Vận dụng được từ vựng và ngữ pháp đã học để mô phỏng bài mẫu tiến hành giao tiếp.	
<b>Kỹ năng</b>	4.2.1. Sinh viên có khả năng nghe và nói các câu tiếng Trung Quốc đơn giản theo chủ đề được học.	<b>PLO-S3</b>
	4.2.2. Giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng mềm, đặc biệt là khả năng tự học và khả năng làm việc nhóm, tạo phản xạ nhạy bén	<b>PLO-S9</b>
<b>Thái độ</b>	4.3.1 Tích cực tham gia các hoạt động học tập trong lớp	<b>PLO-A4</b>
	4.3.2 Chăm chỉ tự học theo nhóm hoặc cá nhân. Hỗ trợ lẫn nhau, hoàn thành các bài tập được giao.	<b>PLO-A5</b>
	4.3.3 Tự ôn lại kiến thức đã học, chuẩn bị bài mới. Đọc tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên.	
	4.3.4 Tham dự đầy đủ các buổi học.	

**5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Phân bố chương trình : Gồm 15 bài ( bài 1 – 15 ) , tập1, giáo trình 《汉语口语速成·入门篇》 (Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu) , chủ biên Mã Tiên Phi, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung quốc, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, NXB Tổng hợp TP.HCM, bản in năm 2006.

Chương trình có các chủ điểm giao tiếp như nói về chào hỏi, giới thiệu, hỏi thăm tình hình cá nhân, nói về ngày tháng, bàn về thời gian, nói về tuổi tác.... Mỗi bài gồm 5 phần chính: từ vựng, bài khoá, chú thích, điểm ngữ pháp, bài tập.

## 6. Nội dung và lịch trình giảng dạy:

Buổi/Tiết	Nội dung	Ghi chú
<b>1</b> (2 tiết)	<b><u>Bài 1</u></b> <b>Ngữ âm:</b> Thanh mẫu – vận mẫu Thanh điệu- vị trí của thanh điệu Biến điệu - Khinh thanh <b>Chữ Hán</b> Các nét cơ bản của chữ Hán Qui tắc nét bút thuận <b>Từ vựng</b> <b>Giao tiếp:</b> cách chào hỏi của người TQ	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2
<b>2</b> (2 tiết)	<b><u>Bài 2</u></b> <b>Ngữ âm:</b> Thanh mẫu (âm hai môi, đầu lưỡi trước) Vận mẫu (a o e i u ü er) Ghép âm - Âm cuốn lưỡi - Qui tắc viết phiên âm Bài tập ngữ âm <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b> <b>1.</b> Câu hỏi dùng 吗,呢 Bài khóa + Bài tập	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2
<b>3</b> (2 tiết)	<b><u>Bài 3</u></b> <b>Ngữ âm:</b> Cùng có Thanh mẫu (âm cuốn lưỡi) Vận mẫu (ai, ei, ao, ou, an, en, ang, eng, ong) Ghép âm - Thanh điệu Bài tập ngữ âm	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2
<b>4</b> (2 tiết)	<b><u>Bài 3</u></b> <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b> <b>1.</b> Câu vị ngữ động từ <b>2.</b> Câu hỏi dùng 什么 <b>Bài khóa + Bài tập</b>	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2
<b>5</b> (2 tiết)	<b><u>Bài 4</u></b> <b>Ngữ âm:</b> Cùng có Thanh mẫu (âm mặt lưỡi) Vận mẫu (tiếp theo) Bài tập ngữ âm <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b> <b>1.</b> Lượng từ , số từ <b>2.</b> Kết cấu số lượng danh <b>3.</b> Cách hỏi số lượng <b>Bài khóa + Bài tập</b>	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2
<b>6</b> (2 tiết)	<b><u>Bài 5</u></b> <b>Ngữ âm:</b> Cùng có Thanh mẫu (âm đầu lưỡi trước) Vận mẫu (tiếp theo) Bài tập ngữ âm	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1

		4.3.2
<b>7</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 5</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p> <p><b><u>Bài 6</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  - Trật tự từ cơ bản trong câu  - Câu chữ “是”  - Định ngữ và trợ từ kết cấu 的</p>	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2
<b>8</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 6</u></b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p>	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2 4.3.3
<b>9</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 7</u></b>  <b>Từ vựng</b>  <b>Ngữ pháp</b>  - Câu có cụm chủ vị làm vị ngữ  - Câu nghi vấn (1)  - Câu hỏi chính phủ  - Câu chữ “有”</p> <p><b><u>Bài 7</u></b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p>	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1 4.3.2 4.3.3
<b>10</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 8</u></b>  <b>Từ vựng</b>  <b>Ngữ pháp</b>  - Câu nghi vấn (2)  - Cụm số lượng từ làm định ngữ  - Kết cấu giới từ</p> <p><b><u>Bài 8</u></b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p>	4.2.2 4.3.1 4.3.2 4.3.3
<b>11</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 9</u></b>  <b>Từ vựng</b>  <b>Ngữ pháp</b>  - Số từ</p> <p><b>Bài khóa + Bài tập</b></p>	4.1.2 4.2.2 4.3.1 4.3.2 4.3.3
<b>12</b> <b>(2 tiết)</b>	<p>- Kiểm tra giữa kỳ</p> <p><b><u>Bài 10</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  - Cách nói về thời gian  - Câu vị ngữ danh từ</p>	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.1 4.3.2 4.3.3
<b>13</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 10</u></b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p> <p><b><u>Bài 11</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  - Phương vị từ  - Câu tồn tại</p> <p><b>Bài khóa + Bài tập</b></p>	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.1 4.3.2 4.3.3
<b>14</b> <b>(2 tiết)</b>	<p><b><u>Bài 12</u></b>  <b>Từ vựng</b></p>	4.1.1 4.2.1

	<b>Ngữ pháp</b> - Kết cấu chữ “的” - Câu nghi vấn chính phủ - Cách nói số tiền <b>Bài khóa + Bài tập</b>	
<b>15</b> <b>(2 tiết)</b>	<b>Bài 13</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b> - Động từ lặp lại - Phân biệt 一点儿 và 有一点儿 - 又..... 又..... - Động từ năng nguyện <b>Bài khóa + Bài tập</b>	4.1.2 4.2.1

## 7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đến lớp đúng giờ và tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết và thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập cá nhân, cặp, nhóm trong lớp và ở nhà.
- Tham dự đầy đủ các buổi kiểm tra trong lớp và kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

+ *Hành vi trong lớp học:*

- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học
- Không ăn uống, nghe điện thoại, nghe nhạc trong giờ học
- Trong giờ học, máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được thực hiện vào mục đích học tập

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ/vắng 1 buổi	10%	4.3.4
2	Điểm bài tập	Các bài tập được giao	10%	4.3.2
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra lần 1 - Kiểm tra lần 2	15% 15%	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm và tự luận - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.3

### 8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0.5.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

## 9. Tài liệu học tập:

### 9.1. Giáo trình chính:

[1] 《汉语口语速成·入门篇》（Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu）， chủ biên Mã Tiên Phi, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, NXB Tổng hợp TP.HCM, bản in năm 2006, được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng giữa NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và công ty TNHH Nhân Trí Việt.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] 《路》（短期速成外国语汉语会话课本（Đàm thoại tiếng Trung Quốc cấp tốc）， chủ biên Triệu Kim Minh, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, bản in năm 2010, , được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng giữa NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và công ty TNHH Nhân Trí Việt.

[3] 《汉语会话 301 句》（301 câu đàm thoại tiếng Hán）， Khang Ngọc Hoa, Lai Tư Bình, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 1990, bản dịch tiếng Việt của NXB Tổng hợp TPHCM và Công ty Nhân Trí Việt)

### 10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần/ Buổi	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1/3 tiết	<p><b><u>Bài 1</u></b>  <b>Ngữ âm:</b>  Thanh mẫu – vận mẫu  Thanh điệu- vị trí của thanh điệu  Biến điệu - Khinh thanh</p> <p><b>Chữ Hán</b>  <b>Từ vựng</b>  <b>Giao tiếp:</b> cách chào hỏi của người TQ</p> <p><b><u>Bài 2</u></b>  <b>Ngữ âm:</b> Cùng cố  Thanh mẫu (âm hai môi, đầu lưỡi trước)  Vận mẫu (a o e i u ü er)  Ghép âm - Âm cuốn lưỡi - Quy tắc viết phiên âm  Bài tập ngữ âm</p>	1	2	<p><b><u>Ghi chú:</u></b>  * Buổi học thứ nhất, SV chưa biết nội dung chương trình học nên không thể chủ động chuẩn bị bài ở nhà. GV xem Bảng lịch trình giảng dạy ở mục số 10, buổi 1 trong đề cương chi tiết để dạy theo chương trình.  * Sau khi học xong buổi 1, SV có nhiệm vụ ôn lại bài học đã học, đọc thêm tài liệu tham khảo và chuẩn bị bài học mới trong buổi học thứ 2.  * Quá trình này diễn ra tương tự trong các buổi học cho đến hết khóa học.  * Dưới đây là những nhiệm vụ SV phải làm để ôn tập bài cũ cũng như chuẩn bị cho <b><u>buổi học thứ 2:</u></b>  - Ôn lại bài 1 và bài 2 đã học ở buổi thứ nhất : lý thuyết, bài tập.  - Chuẩn bị trước phần bài tập còn lại của bài 2.  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b></p>
2/3 tiết	<p><b><u>Bài 2</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p> <p><b><u>Bài 3</u></b>  <b>Ngữ âm:</b> Cùng cố  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p>	1	2	<p>- Ôn lại bài 2 bài 3 đã học ở buổi thứ hai  - Chuẩn bị trước bài 4  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  Lượng từ , số từ / Kết cấu số lượng danh  Cách hỏi số lượng  <b>Bài khóa + Bài tập</b>  <b><u>Bài 5</u> Ngữ âm</b></p>
3/3 tiết	<p><b><u>Bài 4</u></b>  <b>Ngữ âm:</b> Cùng cố  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p> <p><b><u>Bài 5</u></b>  <b>Ngữ âm:</b> Cùng cố  Thanh mẫu (âm đầu lưỡi trước)  Vận mẫu (tiếp theo)  Bài tập ngữ âm</p>	1	2	<p>- Ôn lại bài 4 bài 5 đã học ở buổi thứ 3  - Chuẩn bị trước :  <b><u>Bài 5</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>  <b>Bài khóa + Bài tập</b></p> <p><b><u>Bài 6</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b></p>
4/3 tiết	<p><b><u>Bài 5</u></b>  <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b></p>	1	2	<p>- Ôn lại bài 5 bài 6 đã học ở buổi thứ 4  - Chuẩn bị trước :</p>

	<b>Bài khóa + Bài tập</b> <b>Bài 6</b> <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>			<b>Bài 6</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b> <b>Bài 7</b> <b>Từ vựng / Ngữ pháp</b>
5/3 tiết	<b>Bài 6</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b> <b>Bài 7</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b>	1	2	- Ôn lại bài 6 bài 7 đã học ở buổi thứ 5 - Chuẩn bị trước : <b>Bài 8</b> <b>Từ vựng / Ngữ pháp</b> - Câu nghi vấn (2) / Cụm số lượng từ làm định ngữ - Kết cấu giới từ
6/3 tiết	<b>Bài 8</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b>	1	2	- Ôn lại bài 8 đã học ở buổi thứ 6 - Chuẩn bị trước : <b>Bài 9</b> <b>Từ vựng / Ngữ pháp</b>
7/3 tiết	<b>Bài 9</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b> - Kiểm tra giữa kỳ	1	2	- Ôn lại bài 9 đã học ở buổi thứ 7 - Chuẩn bị trước : <b>Bài 10</b> <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b>
8/3 tiết	<b>Bài 10</b> <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b> <b>Bài 11</b> <b>Từ vựng + Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b>	1	2	- Ôn lại bài 10, 11 đã học ở buổi thứ 8 - Chuẩn bị trước : <b>Bài 12</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b>
9/3 tiết	<b>Bài 12</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b>			- Ôn lại bài 12 đã học ở buổi thứ 9 - Chuẩn bị trước : <b>Bài 13</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b>
10/3 tiết	<b>Bài 13</b> <b>Từ vựng</b> <b>Ngữ pháp</b> <b>Bài khóa + Bài tập</b>			- Ôn lại bài 12 đã học ở buổi thứ 10 - Ôn tập thi cuối học kỳ I

Ngày.....tháng.....năm.....

**Trưởng khoa**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

**Tổ trưởng Bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

**Người biên soạn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Th.S Nguyễn Thị Ngọc Phương**

Ngày.....tháng.....năm.....

**Ban giám hiệu**